

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 14/03 ÷ 20/03/2024

Hiện tại các địa phương trong vùng đang sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với tổng diện tích khoảng 416,9 nghìn ha (lúa 231,7 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm).

Trong tuần từ 7/3 đến 13/3/2024 toàn vùng phổ biến không mưa. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 42÷92% dung tích thiết kế, cao hơn TBNN khoảng 3%. Tình trạng thiếu nước trên địa bàn huyện Đức Linh và Tánh Linh thuộc tỉnh Bình Thuận đã tạm thời được khắc phục do thủy điện Hàm Thuận đã gia tăng lưu lượng xả phát điện đồng thời địa phương đã huy động tối đa các máy bơm đã chiến để bơm tưới chống hạn; Trên lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, mặn không còn xuất hiện tại trạm bơm Vĩnh Điện, tại trạm bơm Tứ Câu và Cẩm Sa nồng độ mặn cũng đã giảm. Tuy nhiên mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa trong tuần qua xuống thấp và giao động từ 1,9÷2,3 m đã làm ảnh hưởng tới việc lấy nước của các trạm bơm hạ du sông Vu Gia như Ái Nghĩa, Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn.... với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 600÷700 ha.

Trong tuần tới, nguồn nước nhìn chung đảm bảo phục vụ sản xuất, tuy nhiên tình trạng thiếu nước cục bộ xảy ra tại hồ Tà Mon trên địa bàn tỉnh Bình Thuận với diện tích ảnh hưởng khoảng 183 ha cây Thanh long.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 7/3 đến 13/3/2024 vùng Nam Trung Bộ phổ biến không mưa, cục bộ mưa nhỏ tại trạm An Nhơn (Bình Định) với lượng mưa chỉ khoảng 3 mm. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 (1/9/2023), riêng tỉnh Bình Thuận (từ 1/6/2023) đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN, tại TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam phổ biến ở mức cao hơn từ 20÷30%, các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận phổ biến thấp hơn từ 10÷30%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

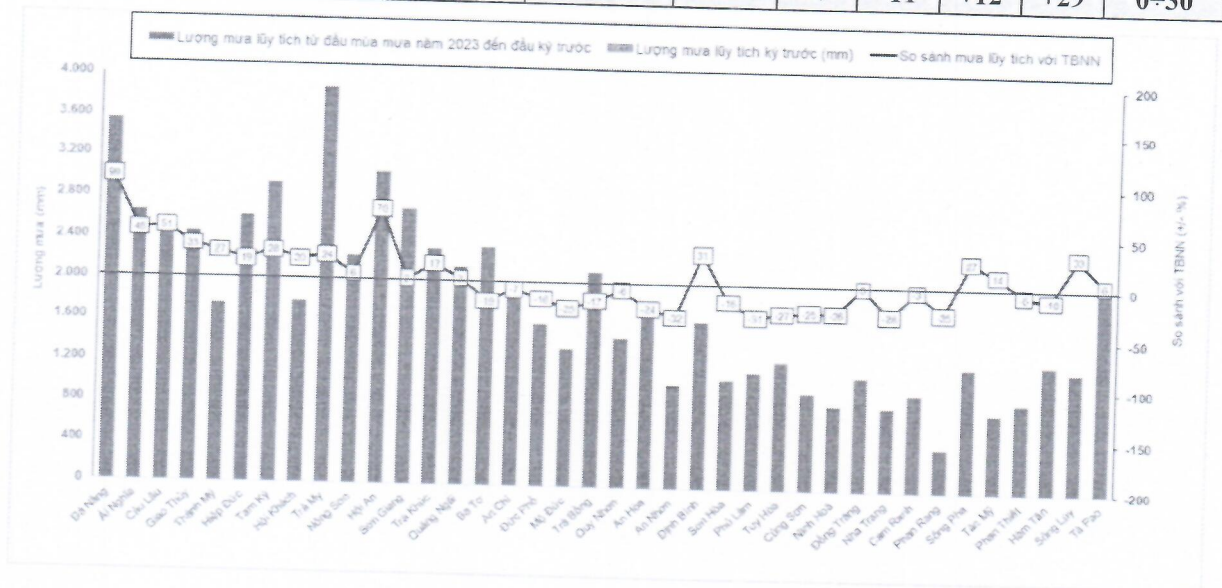
Dự báo tuần tới (từ ngày 14/3÷20/3/2024) các tỉnh, thành phố từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa có mưa trên diện rộng với tổng lượng mưa từ 10÷30 mm, các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận tiếp tục không mưa.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/- %)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	0	3.544	+99	+39	+46	+158	+110	20
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	0	2.644	+48	+22	+30	+102	+72	30
3	Câu Lâu		0	2.592	+51	+10	+11	+91	+74	30
4	Giao Thủy		0	2.453	+33	+8	+3	+72	+49	20
5	Thành Mỹ		0	1.739	+27	-7	-4	+59	+37	20
6	Hiệp Đức		0	2.615	+19	-23	-16	+66	+35	20
7	Tam Kỳ		0	2.930	+28	-6	-22	+72	+31	20
8	Hội Khách		0	1.770	+20	-12	-8	+66	+42	20
9	Trà My		0	3.885	+24	-10	-23	+60	+39	20
10	Nông Sơn		0	2.231	+6	-29	-31	+54	+34	20
11	Hội An		0	3.057	+70	+23	+25	+125	+104	20
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	0	2.701	+2	-12	-37	-20	+74
13	Trà Khúc	0		2.312	+17	+13	-37	-19	+49	20
14	Quảng Ngãi	0		2.142	+3	-1	-45	-28	+12	20
15	Ba Tơ	0		2.337	-19	-34	-48	-37	+20	20
16	An Chí	0		1.988	-7	-17	-39	-40	+14	20
17	Đức Phổ	0		1.587	-16	-12	-56	-52	-7	20
18	Mộ Đức	0		1.352	-25	-8	-56	-59	-22	20
19	Trà Bồng	0		2.114	-17	-12	-46	-36	+20	20
20	Quy Nhơn	Bình Định	0	1.461	-6	-2	+33	-38	-34	10
21	An Hòa		0	1.786	-24	-12	+15	-50	-28	20
22	An Nhơn		3	1.006	-32	-12	-5	-55	-30	20
23	Định Bình		0	1.630	+31	+93	+132	-40	-4	10
24	Sơn Hòa	Phú Yên	0	1.074	-16	-34	-34	-5	+19	20
25	Phú Lâm		0	1.157	-31	-40	-47	-33	-29	20
26	Tuy Hòa		0	1.265	-27	-32	-40	-6	-28	20
27	Cùng Sơn		0	953	-25	-34	-41	-11	+21	20
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	840	-26	-41	-46	-6	+20	10
29	Đồng Trăng		0	1.116	0	-17	-36	+9	+102	10
30	Nha Trang		0	827	-28	-45	-48	-38	+16	10
31	Cam Ranh		0	955	-3	-29	-33	-18	+54	10
32	Phan Rang	Ninh Thuận	0	436	-25	-52	-45	-39	+45	0
33	Sông Pha		0	1.227	+27	-7	-7	+58	+13	0
34	Tân Mỹ		0	775	+14	-28	-6	+37	+95	0

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/- %)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
35	Phan Thiết	Bình Thuận	0	885	-6	+16	+12	-8	+7	0
36	Hàm Tân		0	1.264	-10	-21	+18	-8	+15	0
37	Sông Lũy		0	1.197	+33	+58	+89	+39	+37	0
38	Tà Pao		0	2.120	+6	+27	+22	+20	+40	0
Trung bình			0÷3	436÷3.885	+6	-7	-11	+12	+29	0÷30



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 42÷92% DTTK, giảm khoảng 2% so với kỳ trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 90% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 1% so với TBNN, thấp hơn 14% so với năm 2023, thấp hơn 5% so với năm 2022, thấp hơn 1% so với năm 2016 và tương đương so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 92% (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 12% so với TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 4% so với năm 2022, cao hơn 37% so với năm 2016 và cao hơn 38% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 80% (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 2% so với TBNN, thấp hơn 12% so với năm 2023, tương đương năm 2022, cao hơn 5% so với năm 2016 và cao hơn 22% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 82% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 1% so với TBNN, tương đương năm 2023, thấp hơn 7% so với năm 2022, thấp hơn 8% so với năm 2016 và cao hơn 9% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 77% (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế

cao hơn 8% so với TBNN, thấp hơn 12% so với năm 2023, thấp hơn 11% so với năm 2022, cao hơn 20% so với năm 2016 và cao hơn 36% so với năm 2015.

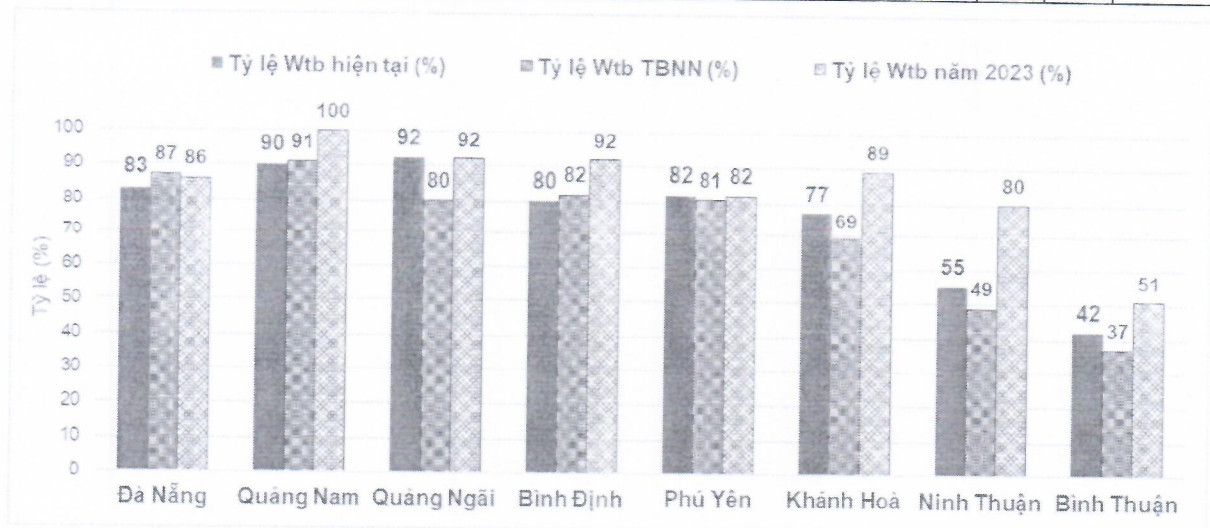
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 55% (giảm 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 6% so với TBNN, thấp hơn 25% so với năm 2023, thấp hơn 5% so với năm 2022, cao hơn 29% so với năm 2016 và cao hơn 41% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 42% (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 5% so với TBNN, thấp hơn 9% so với năm 2023, cao hơn 4% so với năm 2022, cao hơn 17% so với năm 2016 và cao hơn 19% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)	
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		2014
	Tổng/TB		2.614	1.912	73	70	+3	-9	-5	+12	+20	+15	-3
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu	28,2	23,4	83	82	-4	-3	-13	-3	-8	-9	-2
2	Quảng Nam	Bồn	497,8	447,1	90	88	-1	-10	-5	-1	-	+6	-2
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	339	92	90	+12	-	-4	+37	+38	+39	-4
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	480	80	78	-2	-12	+	+5	+22	+18	-4
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	57	82	79	+1	0	-7	-8	+9	+9	-3
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	162	77	75	+8	-12	-11	+20	+36	+28	-3
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	227	55	51	+6	-25	-5	+29	+41	+13	-4
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	176	42	35	+5	-9	+4	+17	+19	+14	-3



Hình 2. Tỷ lệ dung tích tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong toàn vùng giảm khoảng 152,9 triệu m³, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 28,1 triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 88 ÷ 99% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 11%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 6%, hồ Đăk Mi 4 cao hơn 17% và hồ Sông Bung 4 cao hơn 9%.

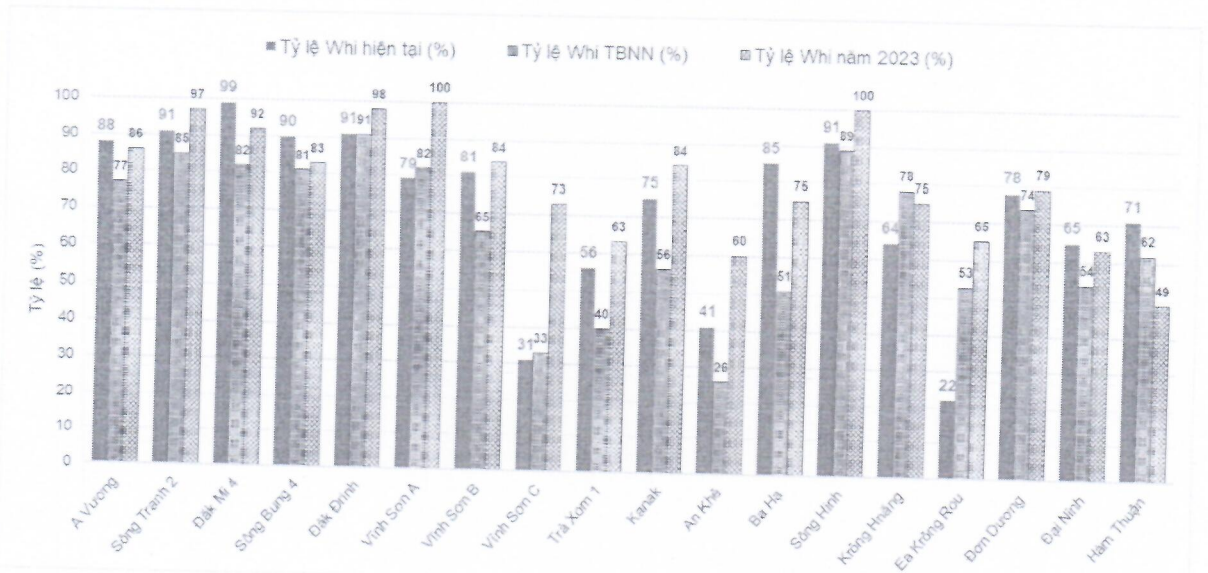
- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 40,8 triệu m³, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh dung tích hữu ích từ 41 ÷ 91% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 19%, hồ An Khê cao hơn 15%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 34%, hồ Sông Hinh cao hơn 2%, và hồ Krông H'nh thấp hơn 14%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua tổng dung tích hồ giảm khoảng 10,4 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích là 78% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN 4%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 66,1 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ Đại Ninh đạt 65% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 71% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 11%, hồ Hàm Thuận cao hơn 9%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	4.143	86	81	+9	+1	-1	+16	+7			
1	A Vương	344	310	90	88	+11	+2	+3	+17	+3	18	32	0
2	Sông Tranh 2	729	680	93	91	+6	-6	-1	-7	+7	35	75	6
3	Đăk Mi 4	312	311	99	99	+17	+7	+7	+16	+6	49	10	25
4	Sông Bung 4	511	487	95	90	+9	+7	-2	+9	+5	36	47	0
5	Đăk Đrinh	249	230	92	91	0	-7	+3	+5	-4	0	27	2
6	Vĩnh Sơn A	34	29	87	79	-3	-4	-9	+25	+11	0	1	0
7	Vĩnh Sơn B	97	82	84	81	+16	-3	-10	+40	+10	0	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	34	58	31	-2	-42	-36	+10	+27	8	0	0
9	Trà Xom 1	40	26	65	56	+16	-7	-11			0	2	0
10	Ka Năk	314	243	77	75	+19	-9	-7	+38	+25	4	19	0
11	An Khê	16	13	79	41	+15	-19	-12	-39	-26	9	21	6
12	Ba Hạ	350	325	93	85	+34	+10	+12	+74	+29	41	162	0
13	Sông Hinh	357	328	92	91	+2	-9	-8	-4	-4	30	31	0
14	Krông H'nh	166	126	76	64	-14	-11	-25			0	0	0
15	Ea Krông Rou	36	11	31	22	-31	-43	-45	+6		1	2	0
16	Đơn Dương	165	131	79	78	+4	-1	+11	+4	+6	8	18	25
17	Đại Ninh	320	231	72	65	+11	+2	+2	+43	+22	4	23	1
18	Hàm Thuận	695	546	79	71	+9	+22	+6	+15	-1	11	95	3



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất trong các công trình thủy lợi toàn vùng khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo, tuy nhiên tình trạng thiếu nước cục bộ xảy ra tại hồ Tà Mon trên địa bàn tỉnh Bình Thuận với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 183 ha Thanh Long; Ngoài ra trên lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa biến động sẽ làm ảnh hưởng gián đoạn tới việc lấy nước của các trạm bơm hạ du sông Vu Gia như Ái Nghĩa, Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn.... với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 600÷700 ha. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận, diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 khoảng 26.383 ha (bao gồm 25.385 ha lúa, 970 ha màu và 28 ha cây dược liệu). Tổng nhu cầu nước trong tuần tới khoảng 13 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: Tại các hồ chứa có 19/19 công trình nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất; Tại hệ thống các đập dâng, trạm bơm: Tuần qua mặn không còn xuất hiện tại trạm bơm Vĩnh Điện. Tại trạm bơm Tứ Câu và Cẩm Sa nồng độ mặn trong tuần qua đã giảm, độ mặn đo được lúc 7h ngày 14/3/2024 tại trạm bơm Tứ Câu là 0,6‰ và trạm bơm Cẩm Sa là 0,5‰. Từ nay đến cuối vụ Đông Xuân trong những ngày triều cường kết hợp với nguồn nước trên các sông suối giảm dần làm cho mặn tiếp tục xâm nhập sâu vào hạ lưu các sông: Độ mặn trên sông Vĩnh Điện tại vị trí trạm bơm Tứ Câu có thể lên tới 8 ÷ 10‰, nên ảnh hưởng làm gián đoạn thời gian lấy nước của các trạm bơm như La Thọ, Tứ Câu, Xuyên Đông.... diện tích bị ảnh hưởng do nhiễm mặn khoảng 500÷600 ha. Ngoài ra mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa trong tuần qua xuống thấp và giao động từ 1,9÷2,3 m đã làm ảnh hưởng tới việc lấy nước của các trạm bơm hạ du sông Vu Gia như Ái Nghĩa,

Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn.... diện tích ảnh hưởng khoảng 600÷700 ha. Tổng diện tích bị ảnh hưởng do nhiễm mặn và hạ thấp mực nước trên lưu vực khoảng 1.100 ÷ 1.300 ha.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 tại 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.662 ha (bao gồm 33.143 ha lúa, 519 ha màu và cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 19 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 26/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 29.759 ha (bao gồm 27.152 ha lúa, 2.607 ha màu và cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 13 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 28/28 công trình đảm bảo cấp nước.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 20.734 ha (bao gồm 18.222 ha lúa, 126 ha màu và 2.386 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 14 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 14.425 ha (bao gồm 14.325 ha lúa, 100 ha màu). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 5 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 28.266 ha (gồm 16.730 ha lúa, 11.536 ha cây khác). Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 11 triệu m³, bao gồm nhu cầu nước cho nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp; Có 23/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích tưới, có 3/26 công trình chỉ đáp ứng một phần diện tích, riêng hồ Ông Kinh dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi, tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷2.000 ha.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng 47.539 ha (bao gồm 28.890 ha lúa, 817 ha màu và cây hàng năm khác, 17.832 ha cây Thanh Long). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 28 triệu m³. Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy tuần tới các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước, tình trạng thiếu nước cục bộ xảy ra tại hồ Tà Mon do mực nước hồ đã xuống dưới mực nước chết, diện tích bị ảnh hưởng khoảng 183 ha Thanh Long, thời gian tới các hộ dân cần chủ động bơm vét phần dung tích chết kết hợp với khai thác nước ngầm để bơm chống hạn.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			1.912	1.639	200.767	572	103	100	199.973	59	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	23	22	2.573	4	1	100	2.573	57	Đủ nước
2	Quảng Nam	Trà Khúc - Vệ	447	359	23.810	43	12	100	23.810	64	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Kôn-Hà Thanh	339	310	33.662	104	19	100	33.663	73	Đủ nước
4	Bình Định	Ba - Bàn Thạch	480	430	29.759	45	13	100	29.759	70	Đủ nước
5	Phú Yên	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	57	48	20.734	83	14	100	20.735	61	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Phan Rang	162	146	14.425	25	5	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Lũy, La Ngà	227	195	28.266	51	11	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận		176	129	47.539	217	28	99,6	47.356	37	Thiếu cục bộ

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần tới, trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷30%** vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu nước cục bộ. Đặc biệt trên địa bàn các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận do tình trạng không có mưa kéo dài hơn 2 tháng qua.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.564	+343	+102	+8	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	2.674	+285	+50	-17	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	2.622	+300	+55	-23	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	2.473	+194	+37	-25	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	1.759	+197	+30	-29	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	2.635	+165	+20	-35	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	2.950	+247	+31	-23	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	1.790	+210	+23	-33	Không hạn
9	Trà My		Trà My	3.905	+160	+25	-34	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	2.251	+111	+8	-34	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Hội An		Hội An	3.077	+342	+73	-20	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	2.721	+150	+2	-44	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	2.332	+227	+17	-40	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	2.162	+175	+3	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Ba Tơ		Ba Tơ	2.357	+94	-19	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
16	An Chí		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	2.008	+180	-7	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ		Đức Phổ	1.607	+363	-15	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	1.372	+236	-24	-60	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Trà Bồng		Trà Bồng	2.134	+119	-17	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
20	Quy Nhơn		Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	1.471	+91	-6	-45
21	An Hòa	Hoài Nhơn, Hoài Ân		1.806	+122	-24	-60	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn	Phù Cát, Phù Mỹ		1.026	+50	-31	-56	Hạn vừa
23	Định Bình	Vĩnh Thạnh, Tây Sơn		1.640	+561	+31	-39	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.094	+114	-16	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.177	+67	-30	-66	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đồng Hòa	1.285	+70	-26	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
27	Củng Sơn		Phù Hòa, Tuy Hòa	973	+92	-24	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	850	+224	-25	-65	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	1.126	+207	0	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
30	Nha Trang		Nha Trang	837	+95	-27	-65	Hạn nhẹ, cục bộ
31	Cam Ranh		Cam Ranh	965	+173	-3	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	436	+168	-25	-76	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	1.227	+459	+24	-43	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	775	+397	+14	-48	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	885	+63	-7	-36	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	1.264	+38	-10	-37	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	1.197	+181	+32	-3	Không hạn
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	2.120	+49	+6	-18	Hạn nhẹ, cục bộ

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 toàn vùng (ha)				Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 tại các CTTL (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	416.930	231.734	131.198	53.998	262.696	201.113	39.473	22.109	2.109	183	1.383
1	Đà Nẵng	4.700	2.500	2.200		2.300	2.100	200				
2	Quảng Nam	67.300	41.500	25.800		40.000	37.500	2.500		1.200		1.200
3	Quảng Ngãi	56.972	37.867	19.105		48.840	34.535	14.305				
4	Bình Định	69.449	47.028	22.421		49.805	40.810	8.995				
5	Phú Yên	65.300	26.500	38.800		20.733	18.222	2.511				
6	Khánh Hòa	39.500	19.000	2.500	18.000	19.453	19.253	200				
7	Ninh Thuận	30.580	17.500	10.200	2.880	28.886	16.963	9.477	2.446			
8	Bình Thuận	83.129	39.839	10.172	33.118	52.679	31.730	1.285	19.663	909	183	183

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 416,9 nghìn ha (lúa 231,7 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm).

Tuần qua trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn, mực không còn xuất hiện tại trạm bơm Vĩnh Điện, tại trạm bơm Tứ Câu và Cẩm Sa nồng độ mặn cũng đã giảm, tuy nhiên mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa trong tuần qua xuống thấp và giao động từ 1,9÷2,3 m đã làm ảnh hưởng tới việc lấy nước của các trạm bơm hạ du sông Vu Gia như Ái Nghĩa, Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn.... với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 600÷700 ha.

Dự báo tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh Bình Thuận tình trạng thiếu nước xảy ra tại hồ Tà Mon do mực nước hồ xuống dưới mực nước chết với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 183 ha Thanh long; Ngoài ra trên lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa biến động sẽ làm ảnh hưởng gián đoạn tới việc lấy nước của các trạm bơm hạ du sông Vu Gia như Ái Nghĩa, Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn.... với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 600÷700 ha

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế

hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Chai Gia Khánh

Hà Nội, ngày 14/03/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BẢO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH
CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024
(Tuần ngày 14/3 đến 20/3/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	89	87	-1	-11	-5	-10	-1	Giảm
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	78	76	-5	+	-15	-10	-11	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	91	91	-2	-9	-9	+7	-2	Giảm
3	Phú Ninh	344,0	273,7	90	87	-2	-10	-6	-5	-2	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	89	88	+2	-9	-6	+13	-5	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	84	81	-1	-16	-3	+7	+12	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	84	92	+1	-7	-6	+9	-1	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	96	96	+2	-4	-1	-3	-1	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	96	96	+4	-4	-7	+11	-4	Giảm
9	Đông Tiễn	7,7	6,9	87	86	+2	-13	-8	+17	-5	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	92	92	-1	-8	-5	+1	-6	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	93	92	-2	-7	-8	-7	-2	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	92	92	+18	+2	+6	+15	+3	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	96	95	+5	-4	-2	+9	-4	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	97	96	+6	+46	-1	+1	-3	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	100	100	+13	+1	+4	+22	+3	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	93	92	-4	-1	-6	-7	-7	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	99	99	+24	0	+	+39	+15	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+4	+4	+4	+3	+3	Giảm
19	Nước Rón	0,6	0,5	100	100	+22	-	-	+33	+31	Tăng
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	368,5	334,32	92	90	+12	-	-4	+37	+38	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	100	100	+5	+3	0	+4	+3	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	99	98	+4	-1	-1	+6	+8	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	82	83	-4	-18	-18	+2	-5	Giảm
4	Hồ Hồ Quyết	1,0	0,95	89	89	+3	-8	-10	+5	-2	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	99	96	+9	+1	-	+6	+1	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	81	80	-6	-12	-15	+14	-12	Giảm
7	Hồ Mach Điều	2,3	2,18	90	90	+8	-6	+4	+10	+10	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	99	99	+8	+1	+2	+5	+5	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	72	65	-12	-22	-16	-20	-22	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	96	96	+1	-4	-4	-	-2	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+11	0	0	0	+7	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	71	67	-10	-24	-14	+11	-24	Giảm
13	Hồ Sờ Hâu	2,2	2,28	91	84	+11	-3	+9	+19	+9	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	99	99	+24	-1	-1	-1	+95	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	97	95	+7	-	+3	+17	-	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+10	+1	0	+33	+23	Giảm
17	Hồ Hồ Cà	1,2	1,08	93	93	+5	-3	+1	+8	+29	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	81	72	-11	-14	-10	-14	-14	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,64	81	76	-12	-10	-13	-13	-13	Giảm
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	+5	+2	+17	+2	+2	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	94	93	+16	-3	-2	+49	+50	Giảm
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	607,3	557,4	80	78	-2	-12	+	+5	+22	
1	Định Bình	226,2	209,9	86	85	-2	-11	-11	-7	-	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	64	63	-6	-25	-25	-6	+15	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	85	84	+3	-10	-10	-12	+33	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	86	85	+5	-1	-1	-10	+27	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	77	76	-5	-7	-7	-15	+2	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	75	73	-4	-15	-15	-16	+24	Giảm
7	Quang Hiến	5,7	3,7	85	84	+25	+43	+43	+16	+17	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	57	57	-2	-20	-20	-34	+57	Giảm
9	Cần Hậu	3,7	3,6	82	81	-6	-18	-18	-17	-14	Giảm
10	Long Mỹ	3,0	2,9	90	90	-1	-4	-4	-8	-3	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	82	81	-5	-17	-17	-15	+21	Giảm
12	Ông Lành	2,2	2,1	81	79	-6	-8	-8	-21	-4	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	42	37	-4	-21	-21	-10	-1	Giảm
14	Tường Sơn	3,1	3,0	88	87	+9	-12	-12	-1	+24	Giảm
15	Hóc Nhạn	2,4	2,1	73	73	+10	+16	+16	-13	+17	Giảm
16	Suối Chay	2,0	1,6	70	69	+3	+7	+7	-12	+6	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	79	78	+12	-21	-21	+48	+57	Giảm
18	Hội Khánh	6,9	6,8	86	85	+17	-12	-12	+23	+73	Giảm
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	64	61	-6	-25	-25	-34	+37	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	11	1	-61	-88	-88	-68	-30	Giảm
21	Vạn Định	3,3	3,3	43	43	-28	-40	-40	-54	+31	Giảm
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	95	95	+5	-5	-5	+4	+4	Giảm
23	Thạch Khê	7,4	7,2	85	84	+2	-13	-13	-10	+46	Giảm
24	Phú Hà	4,9	3,8	91	88	-1	-5	-5	-7	+3	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	83	79	+	+				Giảm
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	69,3	60,2	82	79	+1	0	-7	-8	+9	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	77	75	-5	-15	-17	+2	-11	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	84	79	-5	-16	-12	+7	-16	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	91	91	+34	+22	+15	+38	+23	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	76	66	-10	+1	-19	-17	-17	Giảm
5	Buôn Đức	4,3	3,8	72	68	-5	-15	-6	-10	0	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	95	94	-3	-7	-7	+3	-6	Giảm
7	Hóc Râm	2,9	2,6	99	99	+3	-1	0	0	-1	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	77	75	-12	-11	-7	-22	-22	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	75	71	-1	-13	+2	-7	+5	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	75	57	-1	-12	-1	-7	+11	Giảm
11	Ea Dìn I	1,1	1,0	83	83	-3	-4	-6	+1	-14	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	83	70	-1	-5	-7	+1	+1	Giảm
13	Ba Võ	0,7	0,6	78	71	-4	-9	-5	-3	-7	Giảm
14	Ea Mkenh	0,6	0,5	84	65	+3	-3	-5	+2	+26	Giảm
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,0	194,6	77	75	+8	-12	-11	+20	+36	
1	Đá Bàn	75,0	69,8	71	69	+11	-13	-10	+55	+47	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rôu										
3	Suối Dầu	32,8	28,9	77	74	+6	-15	-19	+1	+46	Giảm
4	Tà Rục	23,5	21,1	89	88	+2	-7	-6	+4	-11	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	85	83	+17	-10	-6	+14	+74	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	99	99	+9	+3	-1	-1	-1	Giảm
7	Suối Trâu	9,8	9,3	52	49	+2	-26	-28	-6	+49	Giảm
8	Suối Hành	9,5	9,0	74	72	+14	-13	-7	+20	+70	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9	Tiên Du	7,1	6,9	63	62	-21	-32	-21	-34	-13	Giảm
10	Am Chúa	4,7	4,4	65	63	+3	-18	-20	-12	+50	Giảm
11	Đá Đen	3,4	3,3	53	50	-15	-15	-9	-43	-36	Giảm
12	Láng Nhót	2,1	2,0	84	83	+10	-12	-11	+4	+31	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,8	104	100	+10	0	+4	+13	+4	Giảm
14	Suối Luồng	0,6	0,5	116	100	+31	+5	+13	+28	+11	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	71	71	+8	-22	-22	+21	+41	Giảm
16	Cây Bứa	0,3	0,7	91	89	+7	0	+5	+3	+6	Giảm
17	Bà Bắc	0,2	0,3	61	53	-25	-34	-37	-33	-45	Giảm
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	414,33	382,4	55	51	+6	-25	-5	+29	+41	Giảm
1	Bà Râu	4,7	4,5	56	54	+1	-16	-10	+2	+40	Giảm
2	Bầu Ngừ	1,6	1,5	9	0	-34	-55	-31	-16	-3	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	20	15	-15	-33	-15	-5	Hồ cạn nước	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	42	37	-12	-32	-38	-3	+27	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	9	0	-38	-40	-43	-11	+6	Giảm
6	Lanh Ra	13,9	13,3	15	11	-46	-66	-55	-1	-21	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	75	72	-4	-25	-13	-7	+8	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	46	44	-4	-29	-21	-2	+23	Giảm
9	Sông Biêu	23,8	22,5	12	7	-20	-35	-7	+4	+4	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	79	78	+15	-10	-8	+55	+72	Giảm
11	Sông Trâu	31,5	30,4	61	59	+7	-23	-17	+41	+48	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	0,9	9	0	-39	-69	-48	-30	0	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	34	27	+6	-16	+2	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	41	34	-14	-57	-40	+4	+22	Giảm
15	Thành Sơn	3,1	2,6	32	22	-3	-3	+14	+13	+26	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	74	70	+1	-18	-12	+8	+42	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	79	77	+24	-21	-18	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,83	0,8	2	0	-26	-52	-32	Hồ cạn nước	+2	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	80	76	+4	-18	-20	+35	+49	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	98	97	+5	-2	0	0	+48	Giảm
21	Phước Nhơn	0,8	0,8	37	35	+1	-37	+28	+15	+35	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	55	51	+12	-24	+5	-	-	Giảm
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận	417,5	371,4	42	35	+5	-9	+4	+17	+19	Giảm
1	Sông Quao	81,3	75,6	56	53	+4	+8	-6	+5	+19	Giảm
2	Lòng Sông	37,2	33,7	45	39	-10	-28	-10	+6	+7	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	47	42	-5	-13	+11	+17	+8	Giảm
4	Cà Giấy	36,9	28,5	31	11	-22	-42	-5	-18	0	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	89	88	+28	-12	-5	+55	+49	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	45	37	-3	-18	-7	+18	-5	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	45	42	+10	-14	+4	+34	+35	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	52	48	+7	-21	+6	+34	+22	Giảm
9	Ba Bàu	6,9	6,3	65	61	+10	+10	0	+7	+25	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	21	14	-6	-24	+2	+5	+6	Giảm
11	Đu Đủ	3,7	3,4	70	67	+10	-33	-26	+41	-8	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	71	69	+33	-12	+12	+66	+51	Giảm
13	Sông Khán	2,0	1,8	41	32	-11	-8	-12	-2	+4	Giảm
14	Cầm Hang	1,2	1,1	25	15	-31	-11	-49	-49	-26	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	47	44	-13	-62	+19	-53	-30	Giảm
16	Tà Mon	0,7	0,6	2	Dưới MNC	-30	-53	-2	-36	-33	Giảm
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	32	8	-4	-9	-2		+32	Giảm
18	Đaguyri	1,7	1,7	85	85	+30	+36	+33	+43	+48	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
19	Cà Giang	1,0	0,9	41	34	-3	-41	-18	-2	+4	Giảm
20	Saloun	1,0	0,9	44	41	-7	-65	+16	+1	+7	Giảm
20	Sông Lũy	99,9	95,8	27	23	+6	+1	+11			Giảm
Tổng cộng 7 lưu vực		2.614	2.337	73	70	+3	-9	-5	+12	+20	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	83	82	-4	-3	-13	-3	-8	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	90	88	-1	-10	-5	-1	-	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,5	334,3	92	90	+12	-	-4	+37	+38	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	80	78	-2	-12	+	+5	+22	Giảm
5	Phú Yên	69,3	60,2	82	79	+1	0	-7	-8	+9	Giảm
6	Khánh Hoà	211,0	194,6	77	75	+8	-12	-11	+20	+36	Giảm
7	Ninh Thuận	414,3	382,4	55	51	+6	-25	-5	+29	+41	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	42	35	+5	-9	+4	+17	+19	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			26.383	47	13			26.383	
	Hồ chứa	470,6	381,4	18.593	34	9			18.593	
1	Đồng Nghệ	13,4	12,1	680	1,2	0,3	100	680	49	Đủ nước
2	Hòa Trung	10,0	9,7	150	0,3	0,2	100	150	68	Đủ nước
3	Phú Ninh	309,2	238,9	11.728	21,2	6,0	100	11.728	62	Đủ nước
4	Việt An	20,4	17,6	907	1,6	0,5	100	907	69	Đủ nước
5	Khe Tân	45,3	37,8	1.519	2,7	0,8	100	1.519	66	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh	19,3	16,9	736	1,3	0,4	100	736	70	Đủ nước
7	Thái xuân	11,6	11,0	263	0,5	0,1	100	263	69	Đủ nước
8	Thạch Bàn	9,5	8,0	725	1,3	0,4	100	725	75	Đủ nước
9	Đông Tiên	6,7	5,9	445	0,8	0,2	100	445	63	Đủ nước
10	Phước Hà	5,9	5,4	308	0,6	0,2	100	308	72	Đủ nước
11	Hồ Giang	4,7	4,5	282	0,5	0,1	100	282	69	Đủ nước
12	Cao Ngạn	3,8	3,7	220	0,4	0,1	100	220	67	Đủ nước
13	Phú Lộc	3,4	3,2	161	0,3	0,1	100	161	73	Đủ nước
14	An Long	2,0	1,9	132	0,2	0,1	100	132	72	Đủ nước
15	Trung Lộc	2,0	1,9	148	0,3	0,1	100	148	48	Đủ nước
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,0	0,0	100	4	70	Đủ nước
17	Cây Thông	1,0	0,9	88	0,2	0,0	100	88	70	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,1	0,0	100	52	65	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,1	0,0	100	45	95	Đủ nước
	Đập dâng			4.035	7	2		4.035		
20	An Trạch	Đập dâng		1.373	2,5	0,7	100	1.373		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		225	0,4	0,1	100	225		Đủ nước
22	Bàu Nít	Đập dâng		135	0,2	0,1	100	135		Đủ nước
23	Thanh Quyết	Đập dâng		592	1,1	0,3	100	592		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		1.710	3,1	0,9	100	1.710		Đủ nước
	Trạm Bơm			3.755	7	2	100	3.755		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch			100			
26	Bích Bắc	Trạm bơm		145			100	145		
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	0,5	0,1	100	259		SD nước hồi quy
28	Cầm Thanh	Trạm bơm		71	0,1	0,0	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		355	0,6	0,2	100	355		Q,H không đảm bảo lấy nước
30	Đông Hồ 1	Trạm bơm		454	0,8	0,2	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		193	0,4	0,1	100	193		Q,H đảm bảo lấy nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
32	Tứ Câu	Trạm bơm		242	0,4	0,1	100	242		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2±0,5%)
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	0,2	0,1	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2±0,5%)
34	Thanh Quýt	Trạm bơm		146	0,3	0,1	100	146		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đông Quang 1	Trạm bơm		673	1,2	0,3	100	673		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		678	1,2	0,3	100	678		Q,H đảm bảo lấy nước
37	Cầm Văn	Trạm bơm		253	0,5	0,1	100	253		Q,H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch			100			
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc HT Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		168	0,3	0,1	100	168		
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			33.662	104	19		33.663		
	Hồ chứa	339,4	302,2	3.382	10	2	100	3.383	73	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,3	0,1	100	74	72	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,5	1,4	87	0,3	0,1	100	87	81	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,5	0,4	110	0,4	0,1	100	110	62	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quýt	0,9	0,8	47	0,2	0,0	100	47	76	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,4	95	0,3	0,1	100	95	74	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	1,2	1,1	120	0,4	0,1	100	120	71	Đủ nước
7	Hồ Mạch Điều	2,1	2,0	94	0,3	0,1	100	94	76	Đủ nước
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,9	46	0,1	0,0	100	46	83	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	18,0	16,8	1.304	3,9	0,8	100	1.304	61	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	20,3	18,3	412	1,1	0,2	100	412	69	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,8	226	0,7	0,1	100	226	88	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	1,9	1,6	66	0,2	0,0	100	66	69	Đủ nước
13	Hồ Sờ Hâu	2,0	1,9	104	0,3	0,1	100	104	58	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,8	168	0,5	0,1	100	168	90	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,6	0,6	40	0,1	0,0	100	40	72	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,1	0,0	100	21	82	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cá	1,1	1,0	20	0,1	0,0	100	20	88	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	6,8	5,9	198	0,6	0,1	100	198	59	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,7	0,5	69	0,2	0,0	100	69	70	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	82	0,3	0,1	100	82	74	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	271,8	241,0	0	0,0	0,0	100	0	62	Đủ nước
	Đập dâng			30.280	94,4	16,5	100	30.280		Đủ nước
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	92,6	16,2	100	29.651		Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		178	0,5	0,1	100	178		Đủ nước
24	Đập An Nhon	Đập dâng		100	0,3	0,1	100	100		Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	0,5	0,1	100	156		Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	0,5	0,1	100	195		Đủ nước
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			29.759	45	13		29.759		
	Hồ chứa	479,8	436,5	28.453	43	13		28.453		
1	Định Bình -	195,0	178,7	456	0,7	0,2	100	456	77	Đủ nước
1	Vân Phong -			3.698	5,5	1,7	100	3.698		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			13.034	19,6	5,9	100	13.034		Đủ nước
2	Núi Một	70,5	69,1	2.813	4,2	1,3	100	2.813	56	Đủ nước
3	Hội Sơn	38,9	36,9	2.180	3,3	1,0	100	2.180	80	Đủ nước
4	Thuận Ninh	30,4	27,3	1.330	2,0	0,6	100	1.330	71	Đủ nước
5	Vạn Hội	11,2	10,3	355	0,5	0,2	100	355	61	Đủ nước
6	Suối Tre	3,7	3,3	245	0,4	0,1	100	245	60	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
7	Quang Hiến	4,8	4,6	56	0,1	0,0	100	56	59	Đủ nước
8	Hà Nhe	2,2	2,1	133	0,2	0,1	100	133	50	Đủ nước
9	Cần Hậu	3,0	2,9	231	0,3	0,1	100	231	76	Đủ nước
10	Long Mỹ	2,7	2,6	94	0,1	0,0	100	94	78	Đủ nước
11	Hòn Lập	2,6	2,3	250	0,4	0,1	100	250	71	Đủ nước
12	Ông Lành	1,8	1,6	78	0,1	0,0	100	78	70	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,7	0,6	29	0,0	0,0	100	29	32	Đủ nước
14	Tường Sơn	2,7	2,6	268	0,4	0,1	100	268	68	Đủ nước
15	Hóc Nhạn	1,8	1,7	312	0,5	0,1	100	312	64	Đủ nước
16	Suối Chay	1,4	1,3	264	0,4	0,1	100	264	56	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	4,4	4,1	293	0,4	0,1	100	293	63	Đủ nước
18	Hội Khánh	5,9	5,7	607	0,9	0,3	100	607	80	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	4,1	3,7	243	0,4	0,1	100	243	49	Đủ nước
20	Chánh Hùng	0,3	0,0	153	0,2	0,1	100	153	0	Đủ nước, chuẩn bị SCNC
21	Vạn Định	1,4	1,4	305	0,5	0,1	100	305	29	
22	Mỹ Bình	5,2	4,8	473	0,7	0,2	100	473	89	Đủ nước
23	Thạch Khê	6,2	6,1	264	0,4	0,1	100	264	73	Đủ nước
24	Phú Hà	4,5	3,4	121	0,2	0,1	100	121	74	Đủ nước
26	Đồng Mít	74,4	59,4	168	0,3	0,1	100	168	70	Đủ nước
	Các đập dâng			1.306	2	1		1.306		
27	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.306	2,0	0,6	100,0	1.306		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.734	83	14		20.735		
	Hồ chứa	56,7	47,1	2.674	8,9	1,3		2.676		
1	Đồng Tròn	15,1	13,8	423	1,7	0,3	100%	423	58	Đủ nước
2	Phù Xuân	9,4	6,8	459	1,8	0,3	100%	459	61	Đủ nước
3	Suối Vực	9,6	9,0	131	0,3	0,0	100%	131	65	Đủ nước
4	Xuân Bình	4,9	2,9	86	0,3	0,1	100%	86	59	Đủ nước
5	Buôn Đức	3,1	2,6	213	0,6	0,1	100%	213	58	Đủ nước
6	Kỳ Châu	3,6	3,3	158	0,5	0,1	100%	158	66	Đủ nước
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	118	0,5	0,1	100%	118	70	Đủ nước
8	Đồng Khôn	2,1	2,0	162	0,7	0,1	100%	162	56	Đủ nước
9	La Bạch	2,0	1,6	166	0,5	0,1	100%	166	60	Đủ nước
10	Tân Lập	1,2	0,5	89	0,3	0,0	100%	89	59	Đủ nước
11	Ea Dìn I	0,9	0,9	213	0,5	0,1	100%	213	64	Đủ nước
12	Chữ Y	1,1	0,5	267	0,7	0,1	100%	267	63	Đủ nước
13	Ba Vô	0,6	0,4	36	0,1	0,0	100%	36	59	Đủ nước
14	Ea Mken	0,5	0,2	155	0,4	0,0	100%	155	61	Đủ nước
	HT Đập dâng			18.059	74,1	12,5		18.059		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.510	62,0	10,7	100%	14.510		Đủ nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.430	5,6	1,0	100%	1.430		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	4,1	0,4	100%	1.460		Đủ nước
18	Đ. An San	Đập dâng		526	1,8	0,3	100%	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,6	0,1	100%	133		Đủ nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			14.425	25	5		14.425		
	Hồ chứa	162,3	144,7	10.223	15,2	3,5		10.223	59	
1	Đá Bàn	53,6	48,4	4.146	5,9	1,4	100	4.146	65	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou					0,0				
3	Suối Dầu	25,1	21,2	1.550	2,6	0,6	100	1.550	52	Đủ nước
4	Tà Rục	20,8	18,5	378	1,2	0,2	100	378,0	65	Đủ nước
5	Cam Ranh	18,8	16,1	786	1,4	0,3	100	786,0	61	Đủ nước
6	Hoa Sơn	19,0	17,5	702	1,2	0,2	100	702,0	62	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
7	Suối Trầu	5,1	4,6	474	0,7	0,2	100	474,0	70	Đủ nước
8	Suối Hành	7,0	6,5	201	0,4	0,1	100	201,0	44	Đủ nước
9	Tiền Du	4,5	4,3	73	0,4	0,1	100	73,0	52	Đủ nước
10	Am Chúa	3,1	2,8	360	0,4	0,1	100	360,0	19	Đủ nước
11	Đá Đen	1,8	1,6	922	0,5	0,2	100	922,0	14	Đủ nước
12	Láng Nhót	1,8	1,7	366	0,3	0,1	100	366,0	44	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,2	73	0,0	0,0	100	73,0	10	Đủ nước
14	Suối Luồng	0,7	0,6	90	0,1	0,0	100	90,0	78	Đủ nước
15	Cây Sung	0,4	0,4	72	0,1	0,0	100	72,0	35	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,3	0,2		0,0	0,0	100	0,0	30	Cấp nước SH
17	Bà Bắc	0,1	0,1	30	0,0	0,0	100	30,0	33	Đủ nước
	Trạm bơm			1.419	1,5	0,5	0	1.419		
18	TB, Cầu Đồi	Trạm bơm		710	0,7	0,3	100	710,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		451	0,5	0,2	100	451,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vinh Phương	Trạm bơm		258	0,3	0,1	100	258,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
	Đập dâng			2.783	7,9	1,0		2.783		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		1.006	6,3	0,4	100	1.006		Mức nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vinh Huê	Đập dâng		507	0,5	0,2	100	507,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		762	0,7	0,3	100	762,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chì Trừ	Đập dâng		508	0,5	0,2	100	508,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			28.266	51	11		27.652		
	Hồ chứa	227,4	193,2	10.664	17,1	3,9		10.050		
1	Bà Râu	2,6		592	1,2	0,2	100	592	12	Đủ nước
2	Bầu Ngự	0,1	0,0	100	0,1	0,0	100	100	10	Đủ nước
3	Bầu Zôn	0,3	0,2	138	0,2	0,1	100	138	10	Đủ nước
4	Cho Mo	3,7	3,0	679	0,9	0,3	100	679	80	Đủ nước
5	CK7	0,1	0,0	-	0,0	0,0	100	-	10	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	2,0	1,4	962	1,1	0,4	100	962	15	Đủ nước
7	Nước Ngọt	1,4	1,1	82	0,2	0,0	100	82	81	Đủ nước
8	Phước Trung	1,1	1,0	105	0,3	0,1	100	105	59	Đủ nước
9	Sông Biều	2,8	1,6	425	0,7	0,1	100	425	10	Đủ nước
10	Sông Sắt	55,1	51,9	1.879	3,0	0,8	100	1.879	68	Đủ nước
11	Sông Trầu	19,2	18,1	1.848	3,9	0,7	100	1.848	10	Đủ nước
12	Suối Lớn	0,1	0,0	95	0,1	0,0	37	35	10	Đảm bảo 37% diện tích
13	Tà Ranh	0,4	0,3	80	0,1	0,0	100	80	10	Đủ nước
14	Tân Giang	5,5	4,1	2.693	4,0	0,8	89	2.393	10	Đảm bảo 89% diện tích
15	Thành Sơn	1,0	0,6	155	0,3	0,1	100	155	14	Đủ nước
16	Trà Co	7,5	6,1	397	0,7	0,2	100	397	70	Đủ nước
17	Núi Một	1,8	1,6	21	0,1	0,0	100	21	70	Đủ nước
18	Ông Kinh	0,0	0,0	147	0,0	0,0	0	-	36	Ngừng sản xuất ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
19	Ba Chi	0,3	0,3	9	0,0	0,0	100	9	70	Đủ nước
20	Mã Trai	0,5	0,3	-	0,0	0,0	100	-	80	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhon	0,3	0,3	257	0,2	0,1	58	150	10	Đảm bảo 58% diện tích
22	Sông Cái	121,6	101,3	-	-	0,0	100	-	56	Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	HT Đập dâng			17.602	34	7	100	17.602		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.787	21,5	4,3	100	10.787		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	3,0	0,4	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		4.310	6,6	1,8	100	4.310		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.525	3,0	0,7	100	1.525		Nguồn nước đảm bảo
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			47.539	217	28		47.356		
	Hồ chứa	175,5	129,9	27.873	89,6	16,3		27.690		
1	Sông Quao	45,9	40,2	8.977	28,8	5,2	100	8.977	33	Đủ nước
2	Lòng Sông	16,7	13,2	2.604	10,4	2,0	100	2.604	44	Đủ nước
3	Sông Móng	17,4	14,4	288	0,9	0,2	100	288	32	Đủ nước
4	Cà Giây	11,5	3,1	5.991	23,1	4,1	100	5.991	52	Đủ nước
5	Phan Dũng	12,2	10,9	221	0,8	0,1	100	221	32	Đủ nước
6	Suối Đá	4,1	2,9	1.007	2,9	0,5	100	1.007	38	Đủ nước
7	Đá Bạc	4,0	3,6	278	1,3	0,3	100	278	25	Đủ nước
8	Núi Đất	4,4	3,8	882	2,2	0,4	100	882	40	Đủ nước
9	Ba Bàu	4,5	3,8	3.479	8,9	1,7	100	3.479	38	Đủ nước
10	Trà Tân	1,0	0,6	78	0,3	0,0	100	78	21	Đủ nước
11	Đu Đu	2,6	2,3	1.217	3,0	0,6	100	1.217	44	Đủ nước
12	Sông Phan	2,1	2,0	917	2,2	0,4	100	917	49	Đủ nước
13	Sông Khán	0,8	0,6	154	0,5	0,1	100	154	29	Đủ nước
14	Cầm Hạng	0,3	0,2	636	1,6	0,3	100	636	17	Đủ nước
15	Tân Lập	0,5	0,4	164	0,5	0,1	100	164	24	Đủ nước
16	Tà Mon	0,0	0,0	183	0,4	0,1	0	0	2	Thiếu nước
17	Sông Dinh 3	18,7	3,4	520	0,9	0,2	100	520	14	Đủ nước
18	Đaguyri	1,5	1,4	83	0,3	0,0	100	83	36	Đủ nước
19	Cà Giang	0,4	0,3	107	0,4	0,1	100	107	31	Đủ nước
20	Saloun	0,4	0,4	87	0,4	0,1	100	87	35	Đủ nước
21	Sông Lũy	26,6	22,5						48	Đủ nước
	Hệ thống đập dâng			19.666	126,9	11,8	100	19.666		Đủ nước
22	Hệ thống sử dụng nước sau hồ Sông Lũy	Đập dâng		6.808	35	4	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		12.858	92	8	100	12.858		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	1.911,7	1.635,0	200.767	572	103	100	199.973		
1	Đà Nẵng	23,4	21,8	2.573	4	1	100	2.573	64	Đủ nước
2	Quảng Nam	447,1	359,7	23.810	43	12	100	23.810	64	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	339,4	302,2	33.662	104	19	100	33.663	73	Đủ nước
4	Bình Định	479,8	436,5	29.759	45	13	100	29.759	62	Đủ nước
5	Phú Yên	56,7	47,1	20.734	83	14	100	20.735	61	Đủ nước
6	Khánh Hoà	162,3	144,7	14.425	25	5	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	227,4	193,2	28.266	51	11	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	175,5	129,9	47.539	217	28	100	47.356	37	Đủ nước